

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 214/2024/KDTM-PT

Ngày: 05/9/2024

V/v Tranh chấp về thực hiện nghĩa
vụ bảo lãnh, tranh chấp về đòi lại tài
sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Quỳnh Anh

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Quốc Đạt

Bà Mai Thị Thanh Tú

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thu Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Tôn Mạnh Hùng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào các ngày 22/7, 06/8, 04/9 và 05/9/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, số 131 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Thành, Quận 1 (nay là phường Bến Thành), Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 115/KDTM-PT ngày 16/4/2024 về việc “Tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, tranh chấp về đòi lại tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 93/2023/KDTM-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2321/2024/QĐPT-KDTM ngày 04 tháng 5 năm 2024; Các Quyết định hoãn phiên tòa số 7397/2024/QĐ-PT ngày 30/5/2024 và số 9213/2024/QĐ-PT ngày 27/6/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần A

Địa chỉ: Số 442 đường N, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Hồng T, sinh năm 1978; địa chỉ: 442 đường N, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 925/UQ – BTGD.23 ngày 17/5/2023)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Các ông bà Phạm Công H (sinh năm 1955), Khuru Mỹ V (sinh năm 1975), Huỳnh S (sinh năm 1960), Phạm Công D (sinh năm 1982), Nguyễn Thị Bích T (sinh năm 1972, có đơn xin vắng mặt); là Luật sư của Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn MTV C và Cộng sự thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Đức K, sinh năm 1964; địa chỉ: 18+20 V2 Khu tập thể G, phường C, quận B, Thành phố Hà Nội.

Hiện đang chấp hành án tại trại giam T – Tổng cục VIII (Bộ Công an)

Người đại diện hợp pháp:

- Ông Vũ Xuân N, sinh năm 1963; địa chỉ: 48 đường Hoàng Ngọc P, phường L, quận Đ, Thành phố Hà Nội; là người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền lập ngày 13/5/2023);

- Ông Phạm Đăng C, sinh năm 1976 và ông Võ Trung T, sinh năm 1990; cùng địa chỉ: 38 đường P, phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền cùng ngày 29/8/2024).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

- Bà Hà Thị Kim L, sinh năm 1991 và ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1980; là Luật sư của Văn phòng luật sư P thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty Cổ phần Đầu tư A; địa chỉ: 71 đường Đ, Phường 15, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Hòa H, sinh năm 1954; địa chỉ: 159/19 đường H, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền lập ngày 22/5/2023).

3.2. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại B; địa chỉ: Số 63 đường L, phường P, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Ông Võ Trung T, sinh năm 1990; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền lập ngày 31/5/2023).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1980 - Luật sư của Văn phòng luật sư P thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3 Bà Đặng Ngọc L, sinh năm 1972; địa chỉ: 104 đường T, Phường L, Quận H, Thành phố Hà Nội;

Người đại diện hợp pháp: Ông Vũ Xuân N, sinh năm 1963 và ông Phạm Đăng C, sinh năm 1976; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền lập ngày 19/7/2024).

Người kháng cáo:

- Theo Đơn kháng cáo ngày 02/10/2023 của bị đơn ông Nguyễn Đức K và Đơn kháng cáo ngày 10/10/2023 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Ngọc L đều kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm số 93/2023/KDTM-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh;

- Theo Đơn kháng cáo ngày 12/10/2023 của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại B yêu cầu cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm 93/2023/KDTM-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện, tại các bản khai, biên bản lấy lời khai, biên bản đối chất, biên bản hòa giải và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần A có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Hồng T trình bày:

1.1 Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

Ngày 10/12/2009, Ngân hàng Thương mại Cổ phần A (Sau đây gọi tắt là Ngân hàng A) và Công ty Cổ phần Đầu tư A (Sau đây gọi tắt là Công ty A) có ký Hợp đồng giao dịch trạng thái vàng số 004/GDTTV/HĐ với Ngân hàng A. Sau khi tất toán trạng thái vàng thì Công ty A phát sinh khoản nợ đối với Ngân hàng A.

Ngày 31/12/2013, Ngân hàng A và Công ty A đã ký Biên bản đối chiếu công nợ để xác định Công ty A phải thanh toán cho Ngân hàng A Khoản phải thu số tiền nợ gốc là 173.685.702.284 đồng và nợ lãi là 3.599.161.489 đồng (sau khi Công ty A đã thanh toán được 229.042.977.984 đồng).

Sau khi ký Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2013, Ngân hàng A tiếp tục thu nợ của Công ty A được như sau:

- Ngày 25/4/2016, Ngân hàng A đã thu nợ Khoản phải thu số tiền 55.171.396.000 đồng từ tiền bán Cổ phần EIB của Công ty A.

- Ngày 25/4/2016, Ngân hàng A thu nợ Khoản phải thu số tiền 9.900.000.000 đồng từ tiền cổ tức của Công ty Cổ phần T.

- Ngày 28/4/2016, Ngân hàng A thu nợ Khoản phải thu số tiền 8.026.545.852 đồng theo Chứng thư bảo lãnh của ông Nguyễn Đức K ngày 15/03/2012 và Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 01-KPT/ACB-ACI.16 ngày 04/4/2016 (do ông Nguyễn Đức K nợ Công ty A số tiền là 30.869.999.803 đồng).

- Ngày 29/4/2016, Ngân hàng A thu nợ Khoản phải thu số tiền 5.074.365.548 đồng theo Chứng thư bảo lãnh của ông Nguyễn Đức K ngày 15/03/2012 và Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 01-KPT/ACB-ACI.16 ngày 04/4/2016.

- Ngày 01/6/2016, Ngân hàng A thu nợ Khoản phải thu số tiền 11.940.586.544 đồng theo Chứng thư bảo lãnh của ông Nguyễn Đức K ngày 15/03/2012 và Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 01-KPT/ACB-ACI.16 ngày 04/4/2016.

- Ngày 16/3/2018, Ngân hàng A thu nợ Khoản phải thu số tiền 5.828.501.859 đồng theo Chứng thư bảo lãnh của ông Nguyễn Đức K ngày 15/03/2012 và Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 01-KPT/ACB-ACI.16 ngày 04/4/2016.

Sau khi thu nợ như trên, Công ty A còn nợ Ngân hàng A số tiền phát sinh từ “Hợp đồng giao dịch trạng thái vàng” số 004/GDTTV/HĐ cụ thể: Nợ gốc là 77.744.306.481 đồng; nợ lãi là 3.599.161.489 đồng và hiện không còn tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ nào khác ngoài “Chứng thư bảo lãnh” ngày 15/3/2012 của ông Nguyễn Đức K. Do đó, Ngân hàng A yêu cầu Tòa án buộc

bên bảo lãnh là ông K thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo “Chứng thư bảo lãnh” ngày 15/3/2012 trả cho Ngân hàng A toàn bộ số nợ gốc lãi nêu trên.

1.2. Ý kiến đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Đức K như sau:

Đối với yêu cầu buộc nguyên đơn trả khoản tiền bán cổ phần EIB (Cổ phần của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam) của ông K do bên mua thanh toán đợt 2 và đợt 3 thì Ngân hàng A căn cứ vào nguyên tắc của Ngân hàng A trong việc thu nợ từ số tiền bán cổ phần EIB để khấu trừ số tiền trên. Tại thời điểm bên mua thanh toán tiền mua cổ phần EIB đợt 2 (ngày 18/3/2016) và đợt 3 (ngày 18/3/2018), thì Công ty B và Công ty A đã có các khoản nợ quá hạn thanh toán đối với Ngân hàng A nên Ngân hàng A đã căn cứ vào quy định pháp luật gồm Điều 361 và Điều 369 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 41 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 và các thỏa thuận cam kết giữa các bên để thực hiện việc thu nợ như sau:

- Đối với 1.051.163 cổ phần EIB ông K đã dùng làm tài sản đảm bảo cho Ngân hàng A theo “Hợp đồng cầm cố tài sản” số HAN.DN.CC.02240312 và “Giấy đề nghị phong tỏa chứng khoán” ngày 24/3/2012 để đảm bảo cho toàn bộ khoản nợ của ông K và Công ty B nên khi thu được tiền bán số cổ phiếu này Ngân hàng A đã thu nợ cho Công ty B theo đúng hợp đồng cầm cố trên.

- Đối với 6.712.147 cổ phần EIB ông K đã thế chấp cho Ngân hàng A theo “Hợp đồng thế chấp tài sản” ngày 15/8/2012 để đảm bảo cho toàn bộ khoản nợ của Công ty B và/hoặc của ông K nên khi thu được tiền bán cổ phiếu này Ngân hàng A đã thu nợ cho Công ty B theo đúng hợp đồng thế chấp trên.

- Đối với số cổ phần EIB chưa cầm cố, thế chấp, sau khi nhận được số tiền bán cổ phần thì Ngân hàng A đã thu nợ theo “Chứng thư bảo lãnh” của ông K.

Theo các Chứng thư bảo lãnh ngày 10/3/2012 và ngày 15/3/2012 do ông K ký thì ông K cam kết chịu trách nhiệm trả thay cho Công ty B, Công ty A khi các công ty này không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ.

Do đó, căn cứ quy định pháp luật và các Chứng thư bảo lãnh do ông K ký thì khi Công ty B, Công ty A vi phạm nghĩa vụ trả nợ với Ngân hàng A thì ông K phải có nghĩa vụ trả nợ thay và Ngân hàng A có quyền tiến hành thu nợ cho Công ty B, Công ty A từ nguồn tiền bán Cổ phần EIB của ông K.

Chi tiết thu nợ đối với số tiền bán Cổ phần EIB do bên mua thanh toán (thu đợt 2 và đợt 3) như sau:

Đợt	Số tiền thanh toán	Nội dung thu nợ	Hợp đồng/văn bản bảo đảm
Đợt 2	Số tiền thanh toán đợt 2 là 52.821.571.478 đồng của hợp đồng chuyển	Đối với 6.712.147 CP EIB Ngân hàng A đã thế chấp cho Ngân hàng A: Ngân hàng A trích 35.806.619.386	Hợp đồng thế chấp tài sản ngày 15/8/2012.

	nhượng 9.901.693 cổ phần EIB đứng tên Ngân hàng A (thông qua việc ủy thác đầu tư).	đồng để thu nợ của Công ty B.	
		Đối với số CP EIB còn lại: Ngân hàng A đã trích số tiền còn lại là 17.014.952.092 đồng để thu nợ cho Công ty A tại Ngân hàng A.	Chứng thư bảo lãnh ngày 15/3/2012 của ông Nguyễn Đức K và Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 01-KPT/ACB-ACI.16 ngày 04/4/2016.
	Số tiền thanh toán đợt 2 là 13.634.079.92 đồng của hợp đồng chuyển nhượng 2.555.783 cổ phần EIB đứng tên ông Nguyễn Đức K.	Đối với 1.051.163 CP EIB cầm cố cho Ngân hàng A: Ngân hàng A đã trích 5.607.534.140 đồng để thu nợ cho Công ty B.	Hợp đồng cầm cố tài sản số HAN.DN.CC.02240312 ngày 24/3/2012.
		Đối với số CP EIB còn lại: Ngân hàng A đã trích số tiền còn lại là 8.026.545.852 đồng để thu nợ cho Công ty A tại Ngân hàng A.	Chứng thư bảo lãnh ngày 15/3/2012 của ông Nguyễn Đức K và Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 01-KPT/ACB-ACI.16 ngày 04/4/2016.
Đợt 3	Số tiền thanh toán đợt 3 là 86.499.952.336 đồng của hợp đồng chuyển nhượng 9.901.693 cổ phần EIB đứng tên Ngân hàng A (thông qua việc ủy thác đầu tư).	Sau khi trừ phí chuyển nhượng, Ngân hàng A đã trích số tiền 5.828.501.859 đồng để thu nợ cho Công ty A tại Ngân hàng A.	Chứng thư bảo lãnh ngày 15/3/2012 của ông Nguyễn Đức K và Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 01-KPT/ACB-ACI.16 ngày 04/4/2016.
		Ngân hàng A đã trích số tiền còn lại là 80.386.058.931 đồng để thu nợ cho Công ty B tại Ngân hàng A.	Hợp đồng thế chấp tài sản ngày 25/8/2012 và Chứng thư bảo lãnh ngày 10/03/2012 của Nguyễn Đức K
	Số tiền thanh toán đợt 3 là 22.327.000.815 đồng của hợp đồng chuyển nhượng 2.555.783 cổ phần EIB đứng	Sau khi trừ phí chuyển nhượng, Ngân hàng A đã trích 22.265.496.933 đồng để thu nợ cho Công ty B tại Ngân hàng A.	Hợp đồng cầm cố tài sản số HAN.DN.CC.02240312 và Chứng thư bảo lãnh ngày 10/03/2012 của Nguyễn Đức K.

	tên ông Nguyễn Đức K.		
--	-----------------------	--	--

Về việc giải chấp số cổ phần EIB của ông Nguyễn Đức K:

Việc ông Nguyễn Đức K cho rằng sau khi Ngân hàng A nhận được tiền từ bên mua nhưng không chuyển trả lại tiền cho ông K là giữ tài sản trái phép, trình bày này của ông K là chưa phù hợp, cụ thể như sau:

Ngày 18/3/2015, trên cơ sở đề nghị của Bên Bán vào ngày 16/3/2015 và xác nhận của Bên Mua ngày 17/3/2015, Ngân hàng A đã có Công văn số 1353/CV-BTGD.15 gửi bà Đặng Ngọc L – đại diện Bên Bán và bà Trần Thị Hồng P – đại diện của Bên Mua để đồng ý về mặt nguyên tắc để các bên ký kết Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần với tổng số lượng chuyển nhượng là 77.810.502 cổ phần với giá bán là 17.130 đồng cổ phần. Toàn bộ giá trị và lợi ích thu được từ việc chuyển nhượng trên được dùng để thanh toán hoặc cần trừ cho các nghĩa vụ nợ của bên bán tại Ngân hàng A.

Mục 2 Công văn 1353/CV-BTGD.15 cũng quy định việc giải chấp như sau:

“2. Việc giải chấp số cổ phiếu EIB mà Bên Bán đang thế chấp tại Ngân hàng A làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ tài chính để Bên Bán thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần theo quy định của pháp luật được thực hiện theo tiến độ sang tên chủ sở hữu do các bên thỏa thuận với Ngân hàng A theo nguyên tắc:

a. Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày Bên Mua thanh toán toàn bộ số tiền Đợt 1 là 238.100.136.120 đồng (Hai trăm ba mươi tám tỷ một trăm triệu một trăm ba mươi sáu nghìn một trăm hai mươi đồng), các bên sẽ thực hiện các thủ tục để chuyển tên chủ sở hữu cổ phần EIB được mua bán, với số lượng cổ phần EIB được sang tên cho các Bên Mua không vượt quá 50% giá trị thanh toán Đợt 1 và tính theo đơn giá 15.300 đồng/cổ phần.

b. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày Bên Mua thanh toán toàn bộ số tiền Đợt 2 là 415.087.903.969 đồng (Bốn trăm mười lăm tỷ không trăm tám mươi bảy triệu chín trăm lẻ ba nghìn chín trăm sáu mươi chín đồng), các bên sẽ thực hiện các thủ tục để sang tên chủ sở hữu cổ phần EIB được mua bán, với số lượng cổ phần EIB được sang tên cho các Bên Mua được tính bằng tổng số cổ phần mua bán nhân với (x) 15.300 đồng/cổ phần nhân với (x) 30% chia cho (:) giá thị trường của cổ phần (giá tham chiếu) tại thời điểm sang tên nhưng không vượt quá 23.343.151 cổ phần.

c. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Bên Mua thanh toán toàn bộ số tiền Đợt 3 là 679.742.819.159 đồng (Sáu trăm bảy mươi chín tỷ bảy trăm bốn mươi hai triệu tám trăm mười chín nghìn một trăm năm mươi chín đồng), các bên sẽ thực hiện các thủ tục để chuyển tên chủ sở hữu tất cả cổ phần EIB được mua bán chưa được sang tên cho Bên Mua.”

Như vậy, Ngân hàng A chỉ đồng ý về nguyên tắc việc chuyển nhượng tài sản bảo đảm là Cổ phần EIB và việc giải chấp chỉ được thực hiện theo tiến độ

thanh toán theo nguyên tắc đã được thống nhất như trên. Do đó, việc Ngân hàng A dùng toàn bộ số tiền thu được từ việc chuyển nhượng tài sản bảo đảm để thu nợ là phù hợp với thỏa thuận cũng như quy định của pháp luật.

Do đó, Ngân hàng A kính đề nghị Tòa án nhân dân Quận 3 xem xét tuyên bác toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Đức K và buộc ông K thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với khoản nợ của Công ty A với Ngân hàng A phát sinh theo Hợp đồng giao dịch trạng thái vàng với tổng số tiền là 81.343.467.970 đồng.

2. Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản đối chất, biên bản hòa giải bị đơn ông Nguyễn Đức K có người đại diện theo ủy quyền là ông Vũ Xuân N trình bày:

2.1. Ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Ngân hàng A căn cứ vào Chứng thư bảo lãnh của ông K lập ngày 15/3/2012 để khởi kiện ông K, buộc ông K phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả nợ cho Ngân hàng A thay cho Công ty A. Tuy nhiên, Chứng thư bảo lãnh này hoàn toàn không có giá trị pháp lý thực hiện đối với bị đơn bởi các căn cứ sau:

- Chứng thư bảo lãnh ngày 15/3/2012 không phải là một chứng thư bảo lãnh tín dụng hợp pháp bởi chứng thư này không được cấp có thẩm quyền/Cơ quan có thẩm quyền của Ngân hàng A phê duyệt chấp thuận làm tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ của Công ty A theo đúng quy trình nội bộ cấp tín dụng của Ngân hàng A.

- Nội dung Chứng thư bảo lãnh ngày 15/3/2012 thể hiện rằng ông K chỉ có nghĩa vụ bảo lãnh cho nghĩa vụ Công ty A phát sinh từ hợp đồng tín dụng khi được Ngân hàng A cấp tín dụng. Hợp đồng giao dịch trạng thái vàng số 004/GDTTV/HĐ ngày 10/12/2009 ký kết giữa Ngân hàng A và Công ty A không phải là hoạt động cấp tín dụng giữa Ngân hàng A với Công ty A. Nên các nghĩa vụ của Công ty A phát sinh từ Hợp đồng này không thuộc phạm vi được ông K bảo lãnh theo chứng thư đã nêu trên.

- Nếu Chứng thư bảo lãnh ngày 15/3/2012 có hiệu lực thì đây cũng chỉ là giao dịch của riêng của cá nhân ông K với Ngân hàng A. Trong Chứng thư bảo lãnh ngày 15/3/2012 không liệt kê tài sản nào dùng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của Công ty A. Vì vậy, theo qui định của Pháp luật về dân sự và hôn nhân gia đình thì phạm vi tài sản dùng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của Công ty A chỉ bao gồm tài sản riêng của ông K, không bao gồm tài sản chung vợ chồng với bà Đặng Ngọc L (vợ ông K).

Vì vậy, bị đơn đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2.2 Yêu cầu phản tố của bị đơn:

Cá nhân ông K sở hữu và trực tiếp đứng tên 2.555.783 Cổ phần EIB. Ngoài ra, ông K còn sở hữu 9.901.693 Cổ phần EIB thông qua ủy thác cho Ngân hàng A đầu tư theo Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/HDUTĐT – EIB.09 ngày 21/9/2009. Như vậy tổng số lượng Cổ phần EIB mà ông K sở hữu là 12.457.476 cổ phần.

Ông K có ký một số hợp đồng để cầm cố, thế chấp một phần Cổ phần EIB do ông K sở hữu, cụ thể như sau:

- Hợp đồng cầm cố tài sản số HAN.DN.CC.02240312 ngày 24/3/2012 v/v cầm cố 1.051.163 Cổ phần EIB (*số cổ phần này thuộc sở hữu của ông K, do ông K trực tiếp đứng tên sở hữu*) để bảo đảm cho nghĩa vụ của chính ông K (*Bên cầm cố*) với Ngân hàng A.

- Hợp đồng thế chấp tài sản ngày 15/8/2012 để thế chấp 6.712.147 Cổ phần EIB (*số cổ phần này thuộc sở hữu của ông K thông qua ủy thác cho Ngân hàng A*) để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ của Công ty B đối với Ngân hàng A.

Tại Ngân hàng A, ông K chỉ có duy nhất một nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn số SHN.CN.04280808 ngày 30/8/2008. Ông K không còn bất kỳ nghĩa vụ nợ nào khác tại Ngân hàng A.

Ngày 15/3/2015, Ngân hàng A ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 07/EIB.14 để chuyển nhượng 9.901.693 cổ phần EIB (*số cổ phiếu này thuộc sở hữu của ông K thông qua ủy thác cho Ngân hàng A*) cho bà Dương Thị Duyên H với tổng giá trị chuyển nhượng là 169.620.704.394 đồng, việc thanh toán được chia làm 3 đợt.

Ngày 18/3/2015, vợ ông K – bà Đặng Ngọc L (*theo ủy quyền của ông K*) ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/EIB.15 chuyển nhượng 2.555.783 cổ phần EIB (*số cổ phần này thuộc sở hữu của ông K, do ông K trực tiếp đứng tên*) cho ông Hồ Hồng N với tổng giá trị chuyển nhượng là 43.781.776.787 đồng, việc thanh toán được chia làm 3 đợt.

Ngày 18/3/2015, Ngân hàng A có văn bản số 1353/CV-BTGD.15 gửi bà Đặng Ngọc L – đại diện các bên bán và bà Trần Thị Hồng P – đại diện các bên mua thông báo ý kiến của Ngân hàng A đối với giao dịch chuyển nhượng 77.810.502 cổ phần EIB (*trong đó có 12.457.476 cổ phần EIB của ông K*). Văn bản này được bà L và bà P ký xác nhận. Nội dung văn bản:

“1. Đồng ý cho các bên bán chuyển nhượng cổ phần EIB cho các bên mua với các điều kiện như sau:

a.Số lượng: 77.810.502 CP

b.Giá bán: 17.130 đồng/CP

c.Thời hạn thanh toán:

+ Việc thanh toán chuyển nhượng trên phải được thực hiện qua tài khoản của các bên bán mở tại Ngân hàng A.

...

4. Toàn bộ giá trị và lợi ích thu được từ việc chuyển nhượng trên được dùng để thanh toán hoặc cán trừ cho các nghĩa vụ nợ của bên bán tại Ngân hàng A. Thời gian thực hiện thanh toán hoặc cán trừ nợ sẽ do Ngân hàng A quyết định và thông báo cho bên bán”.

Bà Dương Thị Duyên H đã thanh toán đầy đủ số tiền theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần là 169.620.704.394 đồng, cụ thể:

- Đợt 1 (năm 2015): thanh toán 30.229.180.580 đồng;
- Đợt 2 (18/3/2016): thanh toán 52.821.571.478 đồng;
- Đợt 3 (18/3/2018): thanh toán 86.499.952.336 đồng.

Ông Hồ Hồng N cũng đã thanh toán đầy đủ số tiền theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần là 43.781.776.787 đồng, cụ thể:

- Đợt 1 (năm 2015): thanh toán 7.820.695.980 đồng;
- Đợt 2 (18/3/2016): thanh toán 13.634.079.992 đồng;
- Đợt 3 (18/3/2018): thanh toán 22.327.000.815 đồng;

Đối với số tiền bà H và ông N đã thanh toán theo đợt 1, tổng số tiền là 38.119.876.560 đồng, sau khi nhận được tiền của Bên mua, Ngân hàng A đã chuyển tiền về tài khoản cá nhân của ông K, rồi sau đó thu số tiền này cho nghĩa vụ nợ của ông K theo Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn số SHN.CN.04280808 ngày 30/8/2008.

Tuy nhiên, bắt đầu từ đợt thanh toán thứ 2, Ngân hàng A đã không chuyển tiền về tài khoản cá nhân của ông K nữa, và cũng không thông báo cho ông K biết đã sử dụng tiền này vào mục đích gì.

Cho đến khi ông K khởi kiện Ngân hàng A tại Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh theo Đơn khởi kiện ngày 24/10/2016 thì Ngân hàng A mới có lời khai tại Tòa về việc sử dụng số tiền bán cổ phiếu EIB như sau:

- Đối với số tiền thanh toán đợt 2:

+ Bà H thanh toán 52.821.571.478 đồng: Ngân hàng A thu 35.806.619.386 đồng cho nghĩa vụ của Công ty B; thu 17.014.952.092 đồng cho nghĩa vụ của Công ty A.

+ Ông N thanh toán 13.634.079.992 đồng: Ngân hàng A thu 5.607.534.140 đồng cho nghĩa vụ của Công ty B; thu 8.026.545.852 đồng cho nghĩa vụ của Công ty A.

- Đối với số tiền thanh toán đợt 3:

+ Bà H thanh toán 86.499.952.336 đồng: Ngân hàng A thu 80.386.058.931 đồng cho nghĩa vụ của Công ty B, thu 5.828.501.859 đồng cho nghĩa vụ của Công ty A.

+ Ông N thanh toán 22.327.000.815 đồng: Ngân hàng A thu 22.265.496.933 đồng cho nghĩa vụ của Công ty B.

Ngân hàng A đã thu tổng cộng 144.065.709.390 đồng cho nghĩa vụ của Công ty B phát sinh từ Hợp đồng giao dịch trạng thái vàng số 014/GDTTV/HĐ ngày 10/12/2009, căn cứ vào các văn bản và hợp đồng sau:

- Hợp đồng cầm cố tài sản số HAN.DN.CC.00240312 ngày 24/3/2012;
- Hợp đồng thế chấp tài sản ngày 15/8/2012;
- Chứng thư bảo lãnh ngày 10/3/2012 bảo lãnh cho Công ty B.

Ngân hàng A đã thu 30.869.999.803 đồng cho nghĩa vụ của Công ty A phát sinh từ Hợp đồng giao dịch trạng thái vàng số 004/GDTTV/HĐ ngày 10/12/2009 căn cứ vào các văn bản và hợp đồng sau:

- Chứng thư bảo lãnh ngày 15/3/2012 về việc ông K bảo lãnh cho Công ty A;

- Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 01-KPT/ACB-ACI.16 ngày 04/4/2016 giữa Ngân hàng A và Công ty A về việc Công ty A thế chấp khoản phải thu 30.869.999.803 đồng từ ông K cho Ngân hàng A.

Theo ông K thì tất cả các hợp đồng cầm cố, thế chấp đều được ký từ trước. Sau khi Ngân hàng A đồng ý giải chấp cổ phiếu để bán cho bên thứ ba, Ngân hàng A và ông K mới có văn bản số 1353/CV-BTGD.15 ngày 18/3/2015 thỏa thuận sử dụng tiền bán Cổ phiếu EIB để trừ nợ cho ông K tại Ngân hàng A. Vì vậy thỏa thuận tại văn bản số 1353/CV-BTGD.15 ngày 18/3/2015 phải được ưu tiên thực hiện trước các hợp đồng cầm cố, thế chấp đã ký từ trước đó.

Trong văn bản số 1353/CV-BTGD.15 ngày 18/3/2015, Ngân hàng A và ông K (*đại diện theo ủy quyền là bà L*) đã có thỏa thuận về việc số tiền bán Cổ phần EIB sẽ được dùng để thu cho nghĩa vụ nợ của bên bán tại Ngân hàng A. Bên bán là ông K chỉ có duy nhất 1 nghĩa vụ nợ tại Ngân hàng A phát sinh từ Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn số SHN.CN.04280808 ngày 30/8/2008. Sau khi thu được tiền bán Cổ phần EIB, khi Ngân hàng A nhận được tiền từ bên mua mà không chuyển trả lại tiền cho ông K, không trừ nợ cho ông K mà lại sử dụng vào mục đích khác thì Ngân hàng A đã vi phạm thỏa thuận.

Việc Ngân hàng A giữ tiền của ông K và không thu nợ cho ông K theo Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn số SHN.CN.04280808 ngày 30/8/2008 đã làm ông K bị thiệt hại một khoản tiền do bị tính lãi vay. Cụ thể:

- Ngày 18/3/2016, ông K được bên mua thanh toán tiền đợt 2.

- Ngày 30/8/2016 là hạn thanh toán một phần tiền gốc 19.167.000.000 đồng và lãi đối với phần nợ gốc 19.167.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn số SHN.CN.04280808 ngày 30/8/2008.

Mặc dù ông K có nguồn tài chính là số tiền bán Cổ phần EIB, Ngân hàng A đang giữ tiền của ông K nhưng Ngân hàng A không thu nợ cho ông K. Lúc này, tổng dư nợ của ông K là 43.726.534.766 đồng, trong khi tổng số tiền bán Cổ phần EIB đợt 2 mà ông K có được là 66.455.651.470 đồng, thừa để thanh toán hết toàn bộ nợ gốc. Vì Ngân hàng A không thu nợ đúng hạn nên ông K tiếp tục bị tính lãi trên dư nợ gốc, và còn bị tính lãi quá hạn đối với phần nợ gốc đến hạn nhưng chưa trả.

- Ngày 25/4/2017, Ngân hàng A có văn bản số 423/CV/ACB-CNTL.17 thông báo thu hồi nợ trước hạn và bắt đầu tính lãi quá hạn trên toàn bộ dư nợ gốc 43.726.534.766 đồng từ ngày 25/5/2017.

- Ngày 18/3/2018, ông K được bên mua thanh toán tiền đợt 3. Mặc dù ông K có nguồn tài chính là số tiền bán Cổ phần EIB, Ngân hàng A đang giữ tiền của ông K nhưng Ngân hàng A tiếp tục không thu nợ cho ông K.

Sau đó, giữa ông K và Ngân hàng A có tranh chấp về Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn số SHN.CN.04280808 ngày 30/8/2008. Tranh chấp về Hợp đồng tín dụng giữa ông K và Ngân hàng A đã được Tòa án nhân dân quận Tây Hồ giải quyết sơ thẩm bằng Bản án sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 05/02/2021, Bản án phúc thẩm số 172/2022/DS-PT ngày 31/5/2022. Hai bản án đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A về việc buộc ông K phải thanh toán cho Ngân hàng A các khoản như sau: Tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 05/02/2021 số tiền nợ gốc còn lại là 29.726.535.000 đồng; Nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn là 81.998.611.000 đồng. Ngày kế tiếp sau ngày xét xử sơ thẩm, ông K tiếp tục chịu lãi suất đối với khoản nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận có điều chỉnh của Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn số SHN.CN.04280808 ngày 30/8/2008; khế ước nhận nợ số 01 ngày 30/8/2008 tương ứng với thời gian chậm trả, cho đến khi thi hành xong nợ gốc.

Ngày 07/10/2022, Chi cục Thi hành án dân sự quận T có Quyết định số 17/QĐ-CCTHADS quyết định cho thi hành án đối với ông K. Các khoản phải thi hành: Tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 05/02/2021 số tiền nợ gốc còn lại là 29.726.535.000 đồng; Nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn là 81.998.611.000 đồng. Ngày kế tiếp sau ngày xét xử sơ thẩm, ông K tiếp tục chịu lãi suất đối với khoản nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận có điều chỉnh của Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn số SHN.CN.04280808 ngày 30/8/2008; khế ước nhận nợ số 01 ngày 30/8/2008 tương ứng với thời gian chậm trả, cho đến khi thi hành xong nợ gốc.

Đến ngày 13/6/2023, ông K và bà L đã thi hành án xong Quyết định thi hành án của Chi cục THADS quận T, tổng số tiền đã thi hành là 123.944.113.949 đồng (*bằng chữ: một trăm hai mươi ba tỷ, chín trăm bốn mươi bốn triệu, một trăm mười ba nghìn, chín trăm bốn chín đồng*), trong đó nợ gốc là 29.726.535.000 đồng, nợ lãi là 94.217.578.949 đồng.

Đối với khoản nợ gốc đã trả là 29.726.535.000 đồng của Hợp đồng tín dụng, thì ông K không yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Đối với khoản nợ lãi đã trả 94.217.578.949 đồng của Hợp đồng tín dụng, ông K yêu cầu Ngân hàng A phải bồi thường thiệt hại cho ông K vì Ngân hàng A không dùng tiền bán Cổ phần EIB thu nợ cho ông K nên ông K phải chịu tiền lãi kéo dài. Ông K yêu cầu Ngân hàng A phải bồi thường thiệt hại số tiền tương đương với khoản nợ lãi tính từ thời điểm “Bên Mua” thanh toán tiền Cổ phần EIB cho đến thời điểm ông K thi hành án xong Quyết định thi hành án của Chi cục thi hành án dân sự quận T.

Trong số tiền 94.217.578.949 đồng nợ lãi có 57.089.903.246 đồng là nợ lãi phát sinh từ trước thời điểm “Bên Mua” thanh toán tiền Cổ phần EIB đợt 2. Ông K không đòi thiệt hại khoản nợ lãi này.

Còn lại 37.127.675.703 đồng (94.217.578.949 đồng – 57.089.903.246 đồng) là khoản nợ lãi phát sinh sau thời điểm “Bên Mua” thanh toán tiền Cổ phần EIB đợt 2. Ông K cho rằng nếu như Ngân hàng A dùng tiền bán Cổ phần EIB đợt 2 là 66.455.651.470 đồng để thu hết nợ gốc 43.726.534.766 đồng cho ông K thì ông K đã không phải chịu khoản lãi 37.127.675.703 đồng này, đây là số thiệt hại của ông K.

Do đó, ông K có các yêu cầu phản tố đối với Ngân hàng A như sau:

- Buộc Ngân hàng A phải trả lại cho ông K số tiền thanh toán đợt hai và đợt ba theo hai hợp đồng chuyển nhượng Cổ phần EIB, tổng số tiền là 174.935.709.193 đồng (144.065.709.390 đồng + 30.869.999.803 đồng) (bằng chữ: một trăm bảy tư tỷ, chín trăm ba lăm triệu, bảy trăm linh chín nghìn, một trăm chín ba đồng).

- Buộc Ngân hàng A phải bồi thường thiệt hại cho ông K một khoản tiền bằng đúng khoản tiền lãi (trong hạn và quá hạn) mà ông K phải chịu theo Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn số SHN.CN.04280808 ngày 30/8/2008 tính từ thời điểm “Bên Mua” thanh toán tiền Cổ phần EIB đợt 2 cho đến thời điểm ông K thi hành án xong Quyết định thi hành án của Chi cục thi hành án dân sự quận T là 37.127.675.703 đồng (bằng chữ: ba bảy tỷ, một trăm hai bảy triệu, sáu trăm bảy lăm nghìn, bảy trăm linh ba đồng).

Tổng số tiền yêu cầu Ngân hàng A trả lại và bồi thường thiệt hại tạm tính đến ngày 08/5/2023 là 212.063.384.896 đồng (bằng chữ: hai trăm mười hai tỷ, không trăm sáu ba triệu, ba trăm tám tư nghìn, tám trăm chín sáu đồng).

3. Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản đối chất, biên bản hòa giải, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần Đầu tư A (Công ty A) có ông Nguyễn Hòa H đại diện trình bày:

Ngày 10/12/2009, Công ty A có ký Hợp đồng giao dịch trạng thái vàng số 004/GDTTV/HĐ với Ngân hàng A. Sau khi tất toán trạng thái vàng thì Công ty A phát sinh khoản nợ đối với Ngân hàng A số tiền là 402.728.680.268 đồng.

Sau khi đã thu hồi được một phần nợ, ngày 31/12/2013 Ngân hàng A và Công ty A ký Biên bản đối chiếu công nợ để xác định Công ty A phải thanh toán cho Ngân hàng A Khoản phải thu số tiền nợ gốc là 173.685.702.284 đồng và nợ lãi là 3.599.161.489 đồng (do Công ty A đã thanh toán 229.042.977.984 đồng). Sau khi ký bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2012, Ngân hàng A đã thu nợ đối với Công ty A như sau:

- Ngày 25/4/2016, Ngân hàng A đã thu nợ Khoản phải thu số tiền 55.171.396.000 đồng từ tiền bán Cổ phần EIB của Công ty A.

- Ngày 25/4/2016. Ngân hàng A thu nợ Khoản phải thu số tiền 9.900.000.000 đồng từ tiền cổ tức của Công ty Cổ phần T.

- Ngày 28/4/2016, Ngân hàng A thu nợ Khoản phải thu số tiền 8.026.545.852 đồng theo Chứng thư bảo lãnh của ông Nguyễn Đức K ngày 15/03/2012 và Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 01-KPT/ACB-ACI.16 ngày 04/4/2016 (do ông Nguyễn Đức K nợ Công ty A số tiền là 30.869.999.803 đồng).

- Ngày 29/4/2016, Ngân hàng A thu nợ Khoản phải thu số tiền 5.074.365.548 đồng theo Chứng thư bảo lãnh của ông Nguyễn Đức K ngày 15/03/2012 và Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 01-KPT/ACB-ACI.16 ngày 04/4/2016.

- Ngày 01/6/2016, Ngân hàng A thu nợ Khoản phải thu số tiền 11.940.586.544 đồng theo Chứng thư bảo lãnh của ông Nguyễn Đức K ngày 15/3/2012 và Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 01-KPT/ACB-ACI.16 ngày 04/4/2016.

- Ngày 16/3/2018, Ngân hàng A thu nợ Khoản phải thu số tiền 5.828.501.859 đồng theo Chứng thư bảo lãnh của ông Nguyễn Đức K ngày 15/3/2012 và Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 01-KPT/ACB-ACI.16 ngày 04/4/2016.

Sau khi thu nợ như trên thì Công ty A còn nợ Ngân hàng A số tiền gốc là 77.744.306.481 đồng và lãi là 3.599.161.489 đồng và hiện nay Công ty A không còn tài sản bảo đảm nào ngoài Thư bảo lãnh của ông K nên đề nghị Quý Tòa yêu cầu ông K thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh để trả nợ thay cho Công ty A.

4. Tại các bản tự khai, biên bản hòa giải, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại B (Công ty B) có ông Võ Trung T đại diện theo ủy quyền trình bày:

Thứ nhất, Công ty B và ông Nguyễn Đức K không ký kết bất kỳ thỏa thuận nào liên quan tới việc ông Nguyễn Đức K sẽ bảo lãnh cho Công ty B đối với các nghĩa vụ (nếu có) của Công ty B tại Ngân hàng A.

Thứ hai, Công ty B không biết việc ông Nguyễn Đức K có phát hành “Chứng thư bảo lãnh” ngày 10/3/2012 để bảo lãnh cho nghĩa vụ của Công ty B tại Ngân hàng A.

5. Tại các bản tự khai, biên bản hòa giải, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đặng Ngọc L có ông Vũ Xuân N đại diện theo ủy quyền trình bày: Như nội dung ông K đã trình bày ở trên và đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

6. Tại bản án sơ thẩm đã tuyên:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A.

1.1 Buộc bị đơn ông Nguyễn Đức K phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Chứng thư bảo lãnh ngày 15/3/2012 đối với khoản nợ gốc, lãi của Công ty Cổ phần Đầu tư A phát sinh từ Hợp đồng giao dịch trạng thái vàng số 004/GDTTV/HĐ ngày 10/12/2009 và các phụ lục đính kèm được ký kết giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần A và Công ty Cổ phần Đầu tư A.

1.2 Ông Nguyễn Đức K có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A số nợ gốc 77.744.306.484 đồng, nợ lãi 3.599.161.489 đồng. Tổng cộng gốc lãi là 81.343.467.973 đồng. Việc trả tiền được thực hiện một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

1.3 Kể từ ngày Ngân hàng Thương mại Cổ phần A có đơn yêu cầu thi hành án nêu ông Nguyễn Đức K chậm thi hành khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tương ứng với thời gian, số tiền chậm thi hành.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Đức K:

2.1 Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Đức K về việc buộc nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần A phải trả lại số tiền 174.935.709.193 đồng (là số tiền Ngân hàng A đã nhận thanh toán đợt 2 và đợt 3 của bên mua từ việc chuyển nhượng 9.901.693 Cổ phần EIB và 2.555.783 Cổ phần EIB)

2.2 Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Đức K về việc buộc nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần A phải bồi thường thiệt hại số tiền 37.127.675.703 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm thanh toán, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

7. Tòa án nhân dân Quận 3 đã nhận được đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đức K vào ngày 04/10/2023; đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Ngọc L vào ngày 11/10/2023 và đơn kháng cáo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại B vào ngày 12/10/2023. Các đương sự kháng cáo đều kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung cụ thể như sau:

- Ông Nguyễn Đức K yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A và chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông K.

- Bà Đặng Ngọc L yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A.

- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại B yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

8. Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Đức K có các ông Vũ Xuân N, ông Phạm Đăng C và Võ Trung T đại diện theo ủy quyền, bà Đặng Ngọc L có ông Phạm Đăng C và ông Võ Trung T đại diện theo ủy quyền thay đổi kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng chưa thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ. Công ty B có ông Võ Trung T đại diện theo ủy quyền giữ nguyên kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

8.1 Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn - Luật sư Hà Thị Kim L trình bày ý kiến:

Đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do cấp sơ thẩm có sai sót trong thủ tục tố tụng và đánh giá chứng cứ, cụ thể là cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng trong việc thu thập tài liệu, chứng cứ mà tại cấp phúc thẩm bị đơn không thể cung cấp được. Đồng thời đề nghị xem xét chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu

cầu nguyên đơn trả lại tiền bán cổ phần EIB đợt 2 và 3 cho bị đơn; đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bởi lẽ nội dung khởi kiện của nguyên đơn trùng lặp với nội dung khởi kiện tại bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 94/2023/KDTMPT ngày 21/8/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Về việc đánh giá chứng cứ tại cấp sơ thẩm là chưa chính xác vì bị đơn không thừa nhận Chứng thư bảo lãnh ngày 15/3/2012, chứng thư này là do ông K ký sẵn trên giấy trắng, khi ông K bị bắt tạm giam chưa kịp thu hồi, nội dung trên chứng thư bảo lãnh ông K không biết. Cấp sơ thẩm căn cứ chứng thư bảo lãnh này để buộc ông K thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là không đúng.

Đối với khoản nợ của Công ty A xuất phát từ Hợp đồng giao dịch trạng thái vàng số 004/HĐGDTTV ngày 10/12/2009 là do Công ty A và Ngân hàng A cung cấp số liệu chứ bản thân ông K không biết nguồn gốc cũng như chi tiết số tiền nợ gốc và lãi.

Đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A: Trong vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 74/2023/TLST-KDTM ngày 18/5/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã được xét xử bằng bản án sơ thẩm số 268/2022/KDTM-ST ngày 11/3/2022 và bản án phúc thẩm số 94/2023/KDTM-PT ngày 21/8/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đang có hiệu lực pháp luật có nội dung tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng giữa Công ty A và ông K trong hoạt động kinh doanh vàng giữa Công ty A và Ngân hàng A. Bản án phúc thẩm trên đã buộc ông K bồi thường cho Công ty A toàn bộ khoản lỗ kinh doanh vàng phát sinh từ các hợp đồng và phụ lục hợp đồng, trong đó bao gồm Hợp đồng giao dịch trạng thái vàng số 004/HĐGDTTV ngày 10/12/2009 và các phụ lục. Khoản lỗ kinh doanh vàng được hiểu là khoản tiền mà Công ty A phải trả cho Ngân hàng A theo các hợp đồng kinh doanh vàng.

Trong vụ án này, Ngân hàng A xác định Công ty A có khoản nợ phải trả phát sinh từ Hợp đồng giao dịch trạng thái vàng số 004/HĐGDTTV ngày 10/12/2009 là 402.728.680.268 đồng và hiện còn nợ 77.744.306.481 đồng.

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của Công ty A và Ngân hàng A trong 02 vụ án thấy rằng đối tượng tranh chấp đều là khoản lỗ kinh doanh vàng mà Công ty A phải trả cho Ngân hàng A phát sinh từ Hợp đồng giao dịch trạng thái vàng số 004/HĐGDTTV ngày 10/12/2009. Tuy 02 vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp khác nhau nhưng đối tượng tranh chấp đều là khoản tiền mà Công ty A có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng A phát sinh từ hợp đồng giao dịch trạng thái vàng 004/HĐGDTTV ngày 10/12/2009. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A trong vụ án này là giải quyết lại sự việc đã được Tòa án khác giải quyết và là đang buộc ông K phải chịu trách nhiệm thực hiện 2 lần đối với một nghĩa vụ. Ngoài ra, đối với bản án 94/2023/KDTM-PT ngày 21/8/2023 của Tòa án cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã được Cơ quan thi hành án tổ chức thi hành án và Công ty A có đủ khả năng tài chính để trả khoản nợ cho Ngân hàng A.

8.2. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày ý kiến:

8.2.1 Luật sư Phạm Công H:

Đối với nội dung kháng cáo của ông K, bà L và Công ty B yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm vì lý do cấp sơ thẩm không thu thập tài liệu, chứng cứ là không rõ ràng vì phía ông K cho rằng cần thu thập thêm chứng cứ nhưng không xác định được chứng cứ nào cần thu thập.

Về số nợ của Công ty A đối với Ngân hàng A phát sinh từ Hợp đồng giao dịch trạng thái vàng 004/GTTV/HĐ ngày 10/12/2009. Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty A và Ngân hàng A do Sở kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp có thể hiện ngành nghề kinh doanh vàng nên có căn cứ để xác định Hợp đồng giao dịch trạng thái vàng số 004 là có giá trị pháp lý. Ngày 31/12/2012, Công ty A và Ngân hàng A đã ký phụ lục hợp đồng với nội dung chính là xác định Công ty A có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng A toàn bộ giá trị khoản nợ là 173.685.702.284 đồng, thời hạn thanh toán chậm nhất đến ngày 02/8/2015...Ngày 25/3/2015, Công ty A và Ngân hàng A tiếp tục ký phụ lục hợp đồng để duy trì khoản nợ trên. Trong quá trình xử lý và thu hồi nợ, Công ty A còn nợ Ngân hàng A số tiền 77.744.306.481 đồng và nợ lãi là 3.599.161.489 đồng. Do Công ty A không còn tài sản để trả nợ nên Ngân hàng A yêu cầu ông K thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Xét chứng thư ngày 15/3/2012 do ông K ký có giá trị pháp lý nên yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A là có căn cứ.

Đối với nội dung kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc cho rằng nội dung khởi kiện của nguyên đơn trong vụ án này có sự trùng lặp về nội dung khởi kiện đối với vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 74/2023/TLST-KDTM ngày 18/5/2020 và được xét xử bằng bản án sơ thẩm số 268/2022/KDTMST ngày 11/3/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và bản án phúc thẩm số 94/2023/KDTM-PT ngày 21/8/2023. Sau khi tranh luận tại phiên tòa ngày 04/5/2024, phía nguyên đơn đã xem xét, đánh giá lại toàn bộ chứng cứ và nhận thấy rằng khoản tiền mà ông K phải bồi thường cho Công ty A trong bản án phúc thẩm số 94 và số tiền nợ của Công ty A đối với Ngân hàng A theo Hợp đồng giao dịch trạng thái vàng số 004 trong vụ án này chưa được làm rõ có trùng lặp hay không; do đó phía nguyên đơn đồng ý với yêu cầu kháng cáo hủy án sơ thẩm của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Sau khi vụ án được xem xét giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm, nếu việc thu thập chứng cứ có cơ sở xác định hai khoản tiền trên là trùng lặp thì phía nguyên đơn sẽ xem xét rút yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đức K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Ngọc L, Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại B hủy bản án sơ thẩm.

8.2.2 Các Luật sư Huỳnh S, Phạm Công D, Khuru Mỹ V: đồng ý với phần tranh luận của luật sư Phạm Công H và không bổ sung ý kiến gì thêm.

8.3. Người đại diện hợp pháp của Công ty A đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

8.4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty B - Luật sư Nguyễn Đức H trình bày ý kiến:

Công ty B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông K và bà L. Đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

8.5. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đức K, bà Đặng Ngọc L, Công ty B và ghi nhận ý kiến của Ngân hàng A, Công ty A và Công ty B; căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự hủy bản án sơ thẩm số 93/2023/KDTM-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Bản án sơ thẩm số 93/2023/KDTM-ST của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh được tuyên vào ngày 28/9/2023. Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh lần lượt nhận được đơn kháng cáo của ông K và bà L vào các ngày 04/10/2023 và 11/10/2023, với yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A và chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông K; ngày 12/10/2023 nhận được đơn kháng cáo của Công ty B với yêu cầu hủy bản án sơ thẩm. Các đương sự có mặt tại phiên tòa nên kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn trong thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận về thời hạn.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ngày 24/10/2016, ông Nguyễn Đức K khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 3 buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu phải trả lại cho ông K số tiền mà ông K được trả từ các hợp đồng chuyển nhượng số cổ phần tại Ngân hàng E thuộc sở hữu của ông K do Ngân hàng A bán và tự thu nợ không đúng; ông K xác định không tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng cổ phần mà chỉ tranh chấp về việc nhận khoản tiền từ việc chuyển nhượng. Tranh chấp giữa các bên được xác định là tranh chấp về đòi lại tài sản, Ngân hàng A có trụ sở tại Quận 3 nên Tòa án nhân dân Quận 3 thụ lý đơn khởi kiện này của ông K là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngày 08/3/2017, Ngân hàng A có đơn phản tố yêu cầu ông K thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với khoản nợ còn lại của Công ty A gồm tiền nợ gốc là 77.744.306.481 đồng và tiền lãi là 3.599.161.489 đồng phát sinh từ Hợp đồng giao dịch trạng thái vàng 004/GDTTV/HD ngày 10/12/2009. Đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại, cụ thể là tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và Tòa án nhân dân Quận 3 đã thụ lý yêu cầu phản tố này của Ngân hàng A.

Ngày 01/11/2018, ông K rút yêu toàn bộ yêu cầu khởi kiện; Ngân hàng A không rút yêu cầu phản tố. Do đó, Tòa án nhân dân Quận 3 đã ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông K đồng thời thay đổi địa vị tố tụng của các đương sự theo quy định tại Điều 245 của Bộ luật Tố tụng dân sự; theo đó Ngân hàng A trở thành nguyên đơn, ông K trở thành bị đơn và các đương sự khác được giữ nguyên tư cách đương sự.

Ngày 15/5/2023, ông K có đơn yêu cầu phản tố đối với nội dung yêu cầu Ngân hàng A trả lại cho ông K tiền thanh toán đợt 2 và đợt 3 trong việc chuyển nhượng cổ phần EIB; đồng thời yêu cầu Ngân hàng A có nghĩa vụ bồi thường cho ông K số tiền tương đương với số tiền lãi mà ông K phải chịu theo hợp đồng tín dụng số SHN.CN.04280808 ngày 30/8/2008 mà ông K vay của Ngân hàng A. Đây là tranh chấp về đòi lại tài sản và tranh chấp về bồi thường thiệt hại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và Tòa án nhân dân Quận 3 đã thụ lý yêu cầu phản tố này của ông K.

Xét, ban đầu Tòa án nhân dân Quận 3 thụ lý đơn khởi kiện của ông K là đúng thẩm quyền và trong quá trình giải quyết vụ án đã thay đổi địa vị tố tụng của các đương sự, đồng thời cũng làm thay đổi địa chỉ của bị đơn. Tuy nhiên theo quy định tại khoản 3 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì sự thay đổi này không làm thay đổi thẩm quyền giải quyết vụ án.

Do đó, Tòa án nhân dân Quận 3 thụ lý và tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đức K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Ngọc L, Công ty B yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A:

Tại phiên tòa các đương sự đồng ý hủy bản án sơ thẩm.

[3.1] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng A: Ngân hàng A yêu cầu ông Nguyễn Đức K thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Chứng thư bảo lãnh ngày 15/3/2012 đối với khoản nợ gốc 77.744.306.481 đồng và nợ lãi là 3.599.161.489 đồng của Công ty A do Công ty A không còn tài sản để thu hồi nợ. Khoản nợ này phát sinh từ Hợp đồng giao dịch trạng thái vàng số 004/HĐGDTTV ký kết ngày 10/12/2009, các phụ lục hợp đồng số 01 ngày 31/12/2012 và số 02 ngày 25/3/2015 giữa Công ty A và Ngân hàng A.

[3.2] Bị đơn ông K cho rằng yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A đối với ông K trong vụ án này là trùng lặp với nội dung trong vụ án kinh doanh thương mại đã được xét xử bởi Tòa án khác. Xét vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 74/2023/TLST-KDTM ngày 18/5/2020 đã được xét xử bằng bản án sơ thẩm số

268/2022/KDTM-ST ngày 11/3/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và bản án phúc thẩm số 94/2023/KDTM-PT ngày 21/8/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã có hiệu lực pháp luật có nội dung tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng giữa Công ty A và ông Nguyễn Đức K trong hoạt động kinh doanh vàng giữa Công ty A và Ngân hàng A. Bản án phúc thẩm trên đã buộc ông K bồi thường cho Công ty A số tiền là 369.681.864.391 đồng do ông K kinh doanh vàng gây lỗ phát sinh từ các hợp đồng và phụ lục hợp đồng, gồm H đồng nguyên tắc giao dịch vàng ghi sổ số 004/GDVGS ngày 14/8/2007 và Hợp đồng giao dịch trạng thái vàng số 004/HĐGDTTV ngày 10/12/2009 trong các năm 2007, 2008, 2009 và 2010.

Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của Công ty A xác nhận việc kinh doanh vàng tại Công ty A đã chấm dứt từ ngày 31/7/2010. Như vậy, thực tế khoản lỗ vàng chỉ phát sinh đến năm 2010 và các phụ lục hợp đồng ký kết sau năm 2010 giữa Công ty A và Ngân hàng A chỉ là để xác định khoản nợ phát sinh từ các Hợp đồng kinh doanh vàng tính từ năm 2010 trở về trước và Công ty A đã có yêu cầu ông K bồi thường thiệt hại do kinh doanh vàng bị lỗ từ năm 2007 đến năm 2010 và đã được Tòa án chấp nhận bằng bản án phúc thẩm số 94/2023/KDTM-PT ngày 21/8/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Trong vụ án này, Ngân hàng A yêu cầu ông K thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả nợ thay cho Công ty A đối với khoản nợ gốc 77.744.306.481 đồng và nợ lãi là 3.599.161.489 đồng phát sinh từ Hợp đồng giao dịch trạng thái vàng 004/HĐGDTTV. Xét hai quan hệ tranh chấp (được giải quyết bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật và quan hệ đang được giải quyết) có thể có khả năng trùng lặp nội dung tranh chấp mặc dù xác định quan hệ tranh chấp khác nhau và việc làm rõ này có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án nhưng cấp sơ thẩm chưa thu thập tài liệu, chứng cứ để làm rõ khoản nợ này có liên quan đến khoản lỗ do kinh doanh vàng mà Công ty A yêu cầu ông K bồi thường (đã được chấp nhận bằng bản án có hiệu lực pháp luật) hay không.

[3.3] Xét về khoản nợ của Công ty A và nghĩa vụ thực hiện bảo lãnh:

Như đã phân tích tại mục [3.2] do cấp sơ thẩm chưa làm rõ khoản lỗ vàng mà ông K phải bồi thường cho Công ty A theo bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 94/2023/KDTM-PT ngày 21/8/2023 có bao gồm khoản nợ của Công ty A phát sinh từ Hợp đồng giao dịch trạng thái vàng số 004/HĐGDTTV ngày 10/12/2009 trong vụ án này hay không nên Hội đồng xét xử không thể xác định nghĩa vụ thực hiện bảo lãnh trả nợ thay của ông K cho Công ty A mà cần phải thu thập tài liệu, chứng cứ để có cơ sở xác định rõ khoản tiền này nhằm đảm bảo việc giải quyết vụ án đúng pháp luật. Do có những tình tiết mới theo lời trình bày của các bên tại phiên tòa hôm nay, nên cần phải thu thập thêm tài liệu chứng cứ để đảm bảo việc giải quyết vụ án đúng pháp luật nhưng thời hạn xét xử phúc thẩm đã hết, nên Hội đồng xét xử không thể tiến hành thu thập chứng cứ, mà cần hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Xét phần trình bày tranh luận của các luật sư Phạm Công H, Huỳnh S, Khuru Mỹ V, Phạm Công D, Hà Thị Kim L, Nguyễn Đức H và người đại diện

hợp pháp của Công ty A ông Nguyễn Hòa H về đề nghị hủy án sơ thẩm là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về hủy án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đức K, bà Đặng Ngọc L và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại B; hủy bản án sơ thẩm số 93/2023/KDTM-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Việc hủy án do có phát sinh tình tiết mới tại phiên tòa phúc thẩm nên cấp sơ thẩm không có lỗi.

Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm ông Nguyễn Đức K, bà Đặng Ngọc L, Công ty Cổ phần B không phải chịu do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đức K, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Ngọc L và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại B.

Hủy bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 93/2023/KDTM-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Ông Nguyễn Đức K, bà Đặng Ngọc L và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại B không phải chịu.

Trả lại cho ông Nguyễn Đức K, bà Đặng Ngọc L và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại B, mỗi bên số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0002126, AA/2022/0002127 và AA/2022/0002128 cùng ngày 19/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND Cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND Cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND Tp. Hồ Chí Minh;
- TAND Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh;
- Cục THADS Tp. Hồ Chí Minh;
- Chi cục THADS Quận 3;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án. (14)

Lê Thị Quỳnh Anh

